

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	03 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.058.154.819	98.635.089.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.577.120.930	3.173.174.460
111	1. Tiền		3.577.120.930	3.173.174.460
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.728.492.983	89.553.814.465
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	16.996.112.622	17.434.897.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	57.159.344.791	56.468.013.285
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.07	22.573.035.570	15.650.903.592
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho		8.751.157.191	5.566.689.071
141	1. Hàng tồn kho	V.05	8.751.157.191	5.566.689.071
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.383.715	341.411.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		220.444.417
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	1.383.715	120.967.027
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.534.499.937	119.244.098.637
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.667.184.000	12.667.184.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.07		
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.07	12.667.184.000	12.667.184.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		53.380.039.440	57.765.986.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	34.380.039.440	38.765.986.042
222	- Nguyên giá		40.641.144.244	44.343.062.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.261.104.804)	(5.577.076.384)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	19.000.000.000	19.000.000.000
228	- Nguyên giá		19.000.000.000	19.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	45.213.290.172	45.213.290.172
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.700.000.000	18.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.465.980.000	34.465.980.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.952.689.828)	(7.952.689.828)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.06	3.273.986.325	3.597.638.423
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.273.986.325	3.597.638.423
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		223.592.654.756	217.879.188.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80.355.054.111	77.083.664.026
310	I. Nợ ngắn hạn		59.381.720.784	53.901.264.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	14.594.703.492	17.172.162.418
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	9.613.756.055	8.236.080.473
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.886.551.870	1.276.032.723
314	4. Phải trả người lao động			815.450.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.311.225.556	4.340.484.814
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	173.634.756	173.634.756
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	28.801.849.055	21.887.418.850
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		20.973.333.327	23.182.399.992
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	20.973.333.327	23.182.399.992
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	143,237,600,645	140,795,524,051
410	I. Vốn chủ sở hữu		143,237,600,645	140,795,524,051
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		461,600,000	461,600,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,776,000,645	20,333,924,051
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20,333,924,051	16,152,153,058
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,442,076,594	4,181,770,993
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		223,592,654,756	217,879,188,077

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Huyền

Người phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Tp. HCM ngày 20 tháng 04 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế đến Quý 1/2023	Lũy kế đến Quý 1/2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	23,335,974,758	19,597,245,959	23,335,974,758	19,597,245,959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,335,974,758	19,597,245,959	23,335,974,758	19,597,245,959
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	12,056,835,926	16,983,488,224	12,056,835,926	16,983,488,224
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,279,138,832	2,613,757,735	11,279,138,832	2,613,757,735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1,477,250	237,238,841	1,477,250	237,238,841
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1,310,220,054	582,442,472	1,310,220,054	582,442,472
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,310,220,054	582,442,472	1,310,220,054	582,442,472
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	3,406,560,124	312,037,663	3,406,560,124	312,037,663
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	3,511,240,161	1,066,931,930	3,511,240,161	1,066,931,930
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,052,595,743	889,584,511	3,052,595,743	889,584,511
31	11. Thu nhập khác					
32	12. Chi phí khác					
40	13. Lợi nhuận khác		3,052,595,743	889,584,511	3,052,595,743	889,584,511
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,052,595,743	889,584,511	3,052,595,743	889,584,511
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.07	610,519,149	177,916,902	610,519,149	177,916,902
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,442,076,594	711,667,609	2,442,076,594	711,667,609

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Người phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Huyền



Nguyễn Thị Mỹ Dung

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		25,066,882,170	40,856,701,651
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26,970,420,122)	(20,881,399,985)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1,981,122,491)	(227,190,676)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1,310,220,054)	(582,442,472)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,159,585,602	7,553,639,946
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(651,169,223)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,313,535,882	26,719,308,464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(34,465,980,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			9,334,300,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,477,250	237,238,841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,477,250	(24,894,441,159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		22,251,826,335	992,995,200
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(26,162,892,997)	(172,784,864)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,911,066,662)	820,210,336
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		403,946,470	2,645,077,641
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,173,174,460	5,528,700,791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3,577,120,930	8,173,778,432

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Huyền

Người phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Mỹ Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Trung Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0311273634 ngày 26/10/2011, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 14 ngày 28/10/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2023 là: **120.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động phiên dịch. Dịch thuật.;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến : Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Vietech	Số 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99,44%	99,44%
- Công ty TNHH Vận Tải Vietrip	Số 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên	18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Tp.Plieku, T.Gia Lai.	22,6%	22,6%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng	Tầng 3 toàn nhà Indochina Riverside- 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ	Lầu 4 Tòa nhà STS -11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế	23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang	Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower- 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Hạnh, TP. Nha Trang tỉnh Khánh Hòa
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Indochina Plaza- 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải phòng	Phòng 402 tầng TTĐH nhà khách Hải Quân -5 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định	5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang	21A Trần Nhật Duật, P. Long Mỹ, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai	18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên	83/8 Lê Thành Phương, P.8, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Vũng Tàu	30 Phạm Thế Hiển, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập .

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập . Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập . Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh .

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập , các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập . Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi dù do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	4 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập , các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập , khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập , số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập .

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành .

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.164.977.576	2.139.510.318
- VND	1.164.977.576	2.139.510.318
Tiền gửi không kỳ hạn	2.412.143.354	1.033.664.142
- Tiền gửi (VND)	2.412.143.354	1.033.664.142
Tiền đang chuyên		
Cộng	3.577.120.930	3.173.174.460

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Tổng cộng				

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo 07 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phương Đông (OCB)

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn :

Phải thu các bên liên quan

- Công ty CP Kỹ Thuật Vietech

- Công ty TNHH Vận Tải Vietrip

- Công ty Cổ phần HPY Group

Phải thu các khách hàng khác

- Công Ty TNHH Quản Lý Khu Nghỉ Dưỡng Novela Mũi Né

- Công Ty Cổ Phần Newtourist

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Dài hạn

Cộng

	31/03/2023	01/01/2023
	16.996.112.622	17.434.897.588
	1.216.152.400	771.152.400
	445.000.000	
	270.000.000	270.000.000
	501.152.400	501.152.400
	15.779.960.222	16.663.745.188
	2.365.923.665	2.752.290.665
	11.551.218.019	11.551.218.019
	1.862.818.538	2.360.236.504
Cộng	16.996.112.622	17.434.897.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN			
a) Ngắn hạn		57.159.344.791	56.468.013.285
Trả trước cho các bên liên quan		2.201.011.565	2.523.669.563
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên		2.201.011.565	2.523.669.563
Trả trước cho các người bán khác		54.958.333.226	53.944.343.722
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt		7.205.787.733	5.545.003.047
- Công ty TNHH P.N.R		4.847.130.168	5.366.119.258
- Công ty Cổ phần Vncoop		8.185.368.920	8.185.368.920
- Công ty Cổ Phần Berlays Holdings		8.110.110.974	9.110.110.974
- Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes		1.420.199.000	1.420.199.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đoàn Gia QB		10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đất Xanh Miền Trung		10.100.000.000	10.100.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác		5.089.736.431	4.217.542.523
b) Dài hạn			
	Cộng	57.159.344.791	56.468.013.285
05 . HÀNG TỒN KHO			
a) Ngắn hạn		8.751.157.191	5.566.689.071
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		8.730.694.999	5.505.748.884
Hàng hoá		20.462.192	60.940.187
b) Dài hạn			
	Cộng	8.751.157.191	5.566.689.071
06 . TÀI SẢN KHÁC			
a) Ngắn hạn			220.444.417
- Chi phí trả trước (*)			220.444.417
b) Dài hạn		3.273.986.325	3.597.638.423
- Chi phí trả trước (*)		3.273.986.325	3.597.638.423
	Cộng	3.273.986.325	3.818.082.840
<i>* Ghi chú: Đây là các chi phí sửa chữa văn phòng trụ sở chính và các chi nhánh.</i>			
07 . PHẢI THU KHÁC			
a) Ngắn hạn		22.573.035.570	15.650.903.592
- Tạm ứng tour		20.750.000.000	15.458.398.932
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		1.823.035.570	192.504.660
b) Dài hạn		12.667.184.000	12.667.184.000
- Các khoản kí cược kí quỹ dài hạn		12.667.184.000	12.667.184.000
	Cộng	35.240.219.570	28.318.087.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	5.898.000.000	73.500.000	38.371.562.426	44.343.062.426
2. Số tăng trong kỳ			1.296.081.818	1.296.081.818
3. Số giảm trong kỳ	4.998.000.000			4.998.000.000
- Giảm khác	4.998.000.000			4.998.000.000
4. Số dư cuối kỳ	900.000.000	73.500.000	39.667.644.244	40.641.144.244
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	457.350.000		5.115.643.050	5.572.993.050
2. Khấu hao trong kỳ	400.377.419	6.125.001	1.039.928.319	1.446.430.739
- Khấu hao trong kỳ	400.377.419	6.125.001	1.039.928.319	1.446.430.739
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	857.727.419	6.125.001	6.155.571.369	7.019.423.789
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	5.440.650.000		39.667.644.244	40.641.144.244
2. Tại ngày cuối kỳ	42.272.581	67.374.999	33.512.072.875	33.621.720.455

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Giá trị còn lại TSCĐ dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/03/2022 là: 16.287.414.080 đồng

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	19.000.000.000	19.000.000.000
2. Số tăng trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối kỳ	19.000.000.000	19.000.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Khấu hao trong kỳ		
- Khấu hao trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối kỳ		
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	19.000.000.000	19.000.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	19.000.000.000	19.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh với Nguyên giá là: 19.000.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn.

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	18.700.000.000		18.700.000.000	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	17.900.000.000		17.900.000.000	
- Công ty TNHH Vận Tải Vietrip	800.000.000		800.000.000	
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	34.465.980.000	(7.952.689.828)	34.465.980.000	(7.952.689.828)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	34.465.980.000	(7.952.689.828)	34.465.980.000	(7.952.689.828)
Tổng cộng	53.165.980.000	(7.952.689.828)	53.165.980.000	(7.952.689.828)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/03/2023. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31/3/2023

Số lượng cổ phiếu	Mã CP	Giá thị trường tại ngày 31/3/2023	Giá gốc
3.400.000	CTC	6.120.000.000	34.465.980.000

Thông tin hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

Mối quan hệ	lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech				
Công ty con	TP. HCM	99,44%	99,44%	Kinh doanh phần mềm, thương mại
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên				
Công ty liên kết	Tỉnh Gia Lai	22,6%	22,6%	Thương mại, dịch vụ nhà hàng và khách sạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023	01/01/2023
11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
a) Ngắn hạn	14.594.703.492	17.172.162.418
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	800.000.000	1.730.204.727
+ Công ty TNHH Vận tải Vietrip	800.000.000	1.730.204.727
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	13.794.703.492	15.441.957.691
- Infiniz Tours Sdn. Bhd (Tour Sinmal)	11.601.961.098	3.198.271.875
- Infinity Tours And Travel Services		10.181.641.138
- Các Khoản Phải Trả Người Bán Khác	2.192.742.394	2.062.044.678
a) Dài hạn		
Cộng	14.594.703.492	17.172.162.418

	31/03/2023	01/01/2023
12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	9.613.756.055	8.236.080.473
- Khách Lê Tour Du Lịch (*)	7.455.872.513	7.894.280.473
- Đối Tượng Khác	2.157.883.542	341.800.000
a) Dài hạn		
Cộng	9.613.756.055	8.236.080.473

Ghi chú (*): Đây là khoản tiền khách lẻ đặc cọc các tour du lịch trong nước và nước ngoài đến tháng 6/2023.

	31/03/2023	01/01/2023
13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
a) Ngắn hạn	173.634.756	173.634.756
- Các khoản phải trả người bán khác	173.634.756	173.634.756
a) Dài hạn		
Cộng	173.634.756	173.634.756

Ghi chú: (*) Đây là khoản tiền Công ty mượn ngắn hạn để đặc cọc tiền thuê các khách sạn, lãi suất 1%/tháng, thời gian cho mượn là 3 tháng.

	01/01/2023	Số đã nộp	Phải nộp	31/03/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.635.390		610.519.149	1.874.154.537
Thuế nhập khẩu				
Thuế TNCN	12.397.333			12.397.333
Cộng	1.276.032.723		610.519.149	1.886.551.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023	Phát sinh trong kỳ		01/01/2023
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ ngắn hạn	28.801.849.055	20.559.159.671	19.854.608.407	21.887.418.850
a.1) Vay ngắn hạn	26.395.297.794	20.559.159.671	18.730.493.004	18.356.752.186
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (1)	21.863.629.173	14.597.091.050	6.683.662.802	13.950.200.925
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	3.561.596.968	4.991.996.968	3.430.400.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành khác	970.071.653	970.071.653		
	-??		2.406.551.261	2.406.551.261
+ Văn phòng bán vé hãng hàng không Turkish Airlines tại TP. Hồ Chí Minh.	-??		1.317.914.400	1.317.914.400
+ Golden Riders, Inc	-??		1.088.636.861	1.088.636.861
1.2) Vay dài hạn đến hạn trả	2.406.551.261	-??	1.124.115.403	3.530.666.664
- Vay dài hạn	2.406.551.261		1.124.115.403	3.530.666.664
b) Vay dài hạn	20.973.333.327	1.692.666.664	3.901.733.329	23.182.399.992
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (1)	16.096.333.325		3.681.899.997	19.778.233.322
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	4.877.000.002	1.692.666.664	219.833.332	3.404.166.670
Cộng	49.775.182.382	22.251.826.335	23.756.341.736	45.069.818.842

(1) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1122.21.120.2328031.TD ký ngày 23/04/2021. Hạn mức tín dụng 1 là 12.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 6.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 1.500.00.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 5.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng 2 là: 25.000.000.000 đồng trong đó Hạn mức tín dụng 1 là 12.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 12.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.00.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Lãi suất và thời hạn vay qui định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền, bất động sản và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 8545.21.120.2328031.TD ký ngày 17/02/2021. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 14.921.368.000 đồng với mục đích thanh toán tiền mua Bất động sản tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 4, địa chỉ số 154 Lý Chính Thắng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 180 tháng. Lãi suất thả nổi được qui định tại văn bản nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	461.600.000	16.152.153.058	76.613.753.058
Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000			
Lãi trong năm trước			4.181.770.993	4.181.770.993
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	461.600.000	20.333.924.051	140.795.524.051
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			2.442.076.594	2.442.076.594
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000		22.776.000.645	142.776.000.645

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

2. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN: Không phát sinh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	2.967.405.055	13.307.350.358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.966.361.203	6.289.895.601
Cộng	23.933.766.258	19.597.245.959

Trong đó doanh thu với bên liên quan: (*)
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIETRIP

Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty con	cho thuê xe	900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa
- Giá vốn dịch vụ du lịch

Quý 1/2023	Quý 1/2022
4.301.727	11.487.186.609
12.482.170.876	5.496.301.615
12.486.472.603	16.983.488.224

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Quý 1/2023	Quý 1/2022
1.477.250	237.238.841
1.477.250	237.238.841

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

Quý 1/2023	Quý 1/2022
1.310.220.054	582.442.472
1.310.220.054	582.442.472

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Quý 1/2023	Quý 1/2022
2.951.194.144	108.454.343
54.988.561	25.321.800
400.377.419	178.261.520
3.406.560.124	312.037.663

06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Quý 1/2023	Quý 1/2022
815.294.384	486.441.707
1.649.892.457	453.206.763
1.046.053.320	127.283.460
3.511.240.161	1.066.931.930

07 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

Quý 1/2023	Quý 1/2022
610.519.149	177.916.902
610.519.149	177.916.902

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 1/2023	Quý 1/2022
3.218.318.445	16.524.390
1.019.871.201	237.643.090
353.153.145	1.039.928.319
5.606.100.213	4.792.469.393
28.215.992	53.464.720
10.225.658.996	6.140.029.912

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
01 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.991.262.707	992.995.200
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	8.285.396.135	2.255.452.531

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Công ty con		
Công Ty TNHH Vận Tải Vietrip	Công ty con		
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Công ty liên kết		
Giao dịch với các bên liên quan			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Công Ty TNHH Vận Tải Vietrip	Cho thuê xe	900.000.000	
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Thu tiền ứng trước	322.657.998	
Số dư với các bên liên quan			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Trả trước cho người bán	2.201.011.565	2.523.669.563
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Phải thu khác		
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Tiền lương Ban Điều hành		279.000.000	90.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: Không có

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2023

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Đơn vị tính: VND
	31/03/2023	01/01/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	Giá trị hợp lý
			01/01/2023
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.577.120.930		3.577.120.930
Phải thu khách hàng	16.996.112.622		16.996.112.622
Trả trước cho người bán	57.159.344.791		57.159.344.791
Các khoản phải thu khác	35.240.219.570		35.240.219.570
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Đầu tư tài chính dài hạn	34.465.980.000	(7.952.689.828)	26.513.290.172
Cộng	147.438.777.913	(7.952.689.828)	139.486.088.085
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	14.594.703.492		14.594.703.492
Người mua trả tiền trước	9.613.756.055		9.613.756.055
Vay và nợ	49.775.182.382		49.775.182.382
Phải trả người lao động			815.450.000
Chi phí phải trả	4.311.225.556		4.311.225.556
Các khoản phải trả khác	173.634.756		173.634.756
Cộng	78.468.502.241		78.468.502.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 1 Năm 2023**Đơn vị tính: VND***06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty****a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	15.730.010.577		15.730.010.577
Người mua trả tiền trước	12.341.794.949		12.341.794.949
Vay và nợ	5.015.916.238	23.379.884.588	28.395.800.826
Chi phí phải trả	3.562.973.768		3.562.973.768
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.276.664.882		26.276.664.882
Cộng	62.927.360.414	23.379.884.588	86.307.245.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 1 Năm 2023**Đơn vị tính: VND*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khác		
Phải trả cho người bán		
Vay và nợ thuê tài chính		
Các khoản phải trả khác		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ		

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%		
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 1%		

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 1 Năm 2023**Đơn vị tính: VND*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, tiền gửi, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền gửi		
Các khoản phải thu		
Hàng tồn kho		
Tài sản cố định	35,287,414,080	29,875,998,901

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2023.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh Quý 1 năm 2023 chưa được kiểm toán, số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh Quý 1 năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Huyền

Người phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Mỹ Dung

Tp. HCM ngày 20 tháng 04 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

VIETOURIST

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

Số S.D.N: 0311273634

Nguyễn Dương Trung Hiếu

**CÔNG TY CP VIETOURIST
HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 03CK/2023/CV-VTD

-----o0o-----
Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2023

“ V/v: Giải trình Chênh lệch LNST của
BCTC riêng Quý 1 năm 2023 so LNST
BCTC riêng Quý 1 năm 2022 và LN”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vietourist Holdings

- Mã chứng khoán: VTD

- Trụ sở chính: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ công văn 2279/SGDHN-QLNY ngày 16/12/2022 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về quy định công bố định kỳ.

Công ty cổ phần Vietourist Holdings xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022	Chênh lệch
1	2	3	4	5=3-4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.335.974.758	19.597.245.959	3.738.728.799
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.477.250	237.238.841	(235.761.591)
Chi phí tài chính	22	1.310.220.054	582.442.472	727.777.582
Chi phí bán hàng	25	3.406.560.124	312.037.663	3.094.522.461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.511.240.161	1.066.931.930	2.444.308.231
Lợi nhuận sau thuế	60	2.442.076.594	711.667.609	1.730.408.985

- Lợi nhuận sau thuế Quý 1 Năm 2023 tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý 1.2022 là do: Trong Năm 2023 doanh thu bán hàng hóa dịch vụ tăng do nhu cầu du lịch của thị trường tăng. Từ sau Quý 1 Năm 2022 dịch Covid 19 được kiểm soát, Ban lãnh đạo Công ty thấy được ngành du lịch phục hồi mà đây là ngành thế mạnh của Công ty nên tăng cường tuyển dụng nhân sự, thuê các văn phòng, chi nhánh tại các địa điểm trung tâm lớn. Nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 Năm 2023 tăng 1,7 tỷ so với Quý 1 Năm 2022.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 235,7 triệu do lãi tiền gửi giảm, nguồn tiền đầu tư cho các chi phí hoạt động kinh doanh tăng.



- Chi phí tài chính tăng 727,7 triệu do công ty tăng việc vay vốn lưu động phục vụ các dịch vụ du lịch nước ngoài và trong nước.

- Chi phí bán hàng tăng hơn 3 tỷ đồng do đẩy mạnh triển khai hỗ trợ bộ phận kinh doanh về chương trình khuyến mãi, quảng bá, tiếp thị để thu hút khách hàng cũ và mới.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,4 tỷ do Công ty trang bị văn phòng giao dịch ngay Khu vực trung tâm giúp thuận tiện cho khách hàng giao dịch, tăng nhân lực phục vụ để có dịch vụ tốt nhất.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Vietourist Holdings.

Công ty cổ phần Vietourist Holdings xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS



NGUYỄN DƯƠNG TRUNG HIỀU

